TECHCOMBANK

Biểu Lãi Suất Huy Động Dành Cho Khách Hàng Doanh Nghiệp

I. VIỆT NAM ĐỒNG (VND)

1. Huy động có kỳ hạn thông thường (%/năm) - (Hiệu lực từ 22/10/2026)

Kỳ hạn	Sản phẩm tiền gửi CKH thông thường					
	Trả lãi trước		Trả lãi định kỳ tháng		Trả lãi cuối kỳ	
Mức tiền gửi	< 5tỷ	≥ 5 tỷ	< 5tỷ	≥ 5 tỷ	< 5tỷ	≥ 5 tỷ
Từ 1 – 3 tuần	-	-	-	-	0.50	0.50
1 tháng đến dưới 2 tháng	4.19	4.28	-	-	4.20	4.30
2 tháng đến dưới 3 tháng	4.17	4.27	4.19	4.29	4.20	4.30
3 tháng đến dưới 4 tháng	4.40	4.50	4.43	4.53	4.45	4.55
4 tháng đến dưới 5 tháng	4.38	4.48	4.43	4.52	4.45	4.55
5 tháng đến dưới 6 tháng	4.37	4.47	4.42	4.52	4.45	4.55
6 tháng đến dưới 7 tháng	4.97	5.07	5.05	5.14	5.10	5.20
7 tháng đến dưới 8 tháng	4.95	5.05	5.04	5.13	5.10	5.20
8 tháng đến dưới 9 tháng	4.93	5.03	5.03	5.12	5.10	5.20
9 tháng đến dưới 10 tháng	4.91	5.00	5.02	5.11	5.10	5.20
10 tháng đến dưới 11 tháng	4.89	4.98	5.01	5.10	5.10	5.20
11 tháng đến dưới 12 tháng	4.87	4.96	4.99	5.09	5.10	5.20
12 tháng đến dưới 13 tháng	4.94	5.03	5.08	5.18	5.20	5.30
13 tháng đến dưới 18 tháng	4.92	5.01	5.07	5.16	5.20	5.30
18 tháng đến dưới 24 tháng	4.82	4.91	5.02	5.11	5.20	5.30
24 tháng đến dưới 36 tháng	4.71	4.79	4.96	5.05	5.20	5.30
Từ **36 tháng**	4.50	4.57	4.84	4.93	5.20	5.30

2. Huy động có kỳ hạn khác (%/năm) - (Hiệu lực từ 22/10/2026)

Kỳ hạn	CKH Online	Tiền gửi linh hoạt	Tiền gửi linh hoạt Online	Ký quỹ ngành nghề
Từ 1 – 3 tuần	0.50			
1 tháng đến dưới 2 tháng	4.50	4.30	4.50	1.90
2 tháng	4.50	4.30	4.50	1.90

TCB Public Document

đến dưới 3 tháng				
3 tháng đến dưới 4 tháng	4.75	4.55	4.75	2.30
4 tháng đến dưới 5 tháng	4.75	4.55	4.75	2.30
5 tháng đến dưới 6 tháng	4.75	4.55	4.75	2.30
6 tháng đến dưới 7 tháng	5.40	5.20	5.40	2.90
7 tháng đến dưới 8 tháng	5.40	5.20	5.40	2.90
8 tháng đến dưới 9 tháng	5.40	5.20	5.40	2.90
9 tháng đến dưới 10 tháng	5.40	5.20	5.40	2.90
10 tháng đến dưới 11 tháng	5.40	5.20	5.40	2.90
11 tháng đến dưới 12 tháng	5.40	5.20	5.40	2.90
12 tháng đến dưới 13 tháng	5.50	5.30	5.50	3.70
13 tháng đến dưới 18 tháng	5.50	5.30	5.50	3.70
18 tháng đến dưới 24 tháng	5.50	5.30	5.50	3.70
24 tháng đến dưới 36 tháng	5.50	5.30	5.50	3.70
Từ **36 tháng**	5.50	5.30	5.50	3.70

3. Chứng chỉ Tiền Gửi Bảo Lộc (Khách hàng Doanh nghiệp) (Hiệu lực từ: 01/11/2026)

Key/cate	**CDVB 4803**
Mã CCTG	860xxx
Kỳ tính lãi	3M
Lãi suất	**6.80%/năm**

4. Huy động không kỳ hạn (KKH)

Loại sản phẩm	**Lãi suất (%/năm)**
1. Tiền gửi thanh toán	0.10%
2. Tài khoản thấu chi trong trường hợp số dư tài khoản dương	0.00%
3. Tiền gửi ký quỹ	0.10%
4. Lãi suất không kỳ hạn trong trường hợp khách hàng gửi có kỳ hạn rút trước hạn	0.10%
5. Tiền gửi ký quỹ khác, tài khoản khác	0.00%
6. Tiền gửi thanh toán áp dụng cho gói giải pháp BusinessOne	0.10%

II. ĐÔ LA MỸ (USD) VÀ NGOẠI TỆ KHÁC

1. Đô la Mỹ (USD)

Loại sản phẩm	**Lãi suất (%/năm)**

TCB Public Document

Tiền gửi thanh toán	0%
Tài khoản thấu chi trong trường hợp số dư tài khoản dương	0%
Có kỳ hạn lĩnh lãi cuối kỳ (từ 1-3 tuần, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 24 và 36 tháng)	0%
Không kỳ hạn trong trường hợp khách hàng gửi có kỳ hạn rút trước hạn	0%

2. Các loại ngoại tệ khác:

<table>
<tr><th>Loại sản phẩm</th><th>EUR</th><th>GBP</th><th>JPY</th><th>AUD</th><th>SGD</th><th>Ngoại tệ khác (*)</th></tr>
<tr><td>Không kỳ hạn (/năm)</td><td>0.01%</td><td>0.01%</td><td>0.01%</td><td>0.01%</td><td>0.01%</td><td>0.00%</td></tr>
<tr><td>Tài khoản thấu chi trong trường hợp số dư tài khoản dương (/năm)</td><td colspan="6">0%</td></tr>
<tr><td>Có kỳ hạn, trả lãi cuối kỳ</td><td colspan="6">
<table>
<tr><th colspan="6">Lãi suất (%/năm)</th></tr>
<tr><th>Kỳ hạn</th><th>1W-3W</th><th>1M-<3M</th><th>3M-<6M</th><th>6M-11M</th><th>12M -24M</th></tr>
<tr><td>EUR</td><td>0.10</td><td>1.00</td><td>1.20</td><td>1.40</td><td>1.40</td></tr>
<tr><td>GBP</td><td>0.10</td><td>1.00</td><td>1.20</td><td>1.40</td><td>1.40</td></tr>
<tr><td>AUD</td><td>0.10</td><td>1.20</td><td>1.50</td><td>1.70</td><td>1.70</td></tr>
<tr><td>JPY</td><td>0.10</td><td>0.50</td><td>0.50</td><td>0.50</td><td>0.50</td></tr>
</table>
</td></tr>
</table>

(*): các đồng ngoại tệ gồm: CHF, CNY, CAD, HKD, THB, NZD, SEK, MYR

Lưu ý: Đây là khung lãi suất huy động tiền gửi cho KHDN áp dụng trong từng thời kỳ, TCB có thể áp dụng mức lãi suất khác so với biểu lãi suất đối với một số loại hình khách hàng và tối đa không vượt quá quy định theo thỏa thuận trần lãi suất do NHNN quy định. Để biết thông tin chi tiết mức lãi suất áp dụng theo từng loại hình khách hàng doanh nghiệp vui lòng liên hệ với chi nhánh/PGD gần nhất.

Ngân hàng Techcombank thông báo thay đổi phương pháp tính lãi suất tiền gửi có kỳ hạn theo thông tư số 14/2017/TT – NHNN ngày 29/09/2017 như sau:

QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH LÃI hiệu lực ngày 01/01/2018.

- Lãi suất được tính trên cơ sở 1 năm 365 ngày hoặc theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ.
- Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày nhận tiền gửi đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản tiền gửi (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.
- Lãi suất được xác định trên cơ sở tuân thủ quy định về lãi suất trần của Ngân hàng nhà nước, của Techcombank và thực tế thị trường
- Mức lãi khách hàng hưởng: L = (M * R * T)/ 365

Trong đó:

- L: Số tiền lãi khách hàng được hưởng
- M: Số tiền gửi
- T: Số ngày thực tế gửi tiền
- R: Mức lãi suất khách hàng được hưởng (%)

TCB Public Document